

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHU HỆ THÚ CỦA VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO, TỈNH VINH PHÚC

NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, NGUYỄN TRƯỜNG SON,
NGUYỄN XUÂN NGHĨA

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vườn quốc gia (VQG) Tam Đảo được thành lập năm 1996. Diện tích của VQG hiện nay là 36.883 ha. Khu hệ thú của khu vực Tam Đảo được bắt đầu nghiên cứu từ năm 1942 [2], nhưng chủ yếu vào những năm sau 1960. Danh sách thú đầu tiên của VQG Tam Đảo do Viện Điều tra Quy hoạch Rừng xây dựng năm 1993 gồm 58 loài. Vào các năm 1997-1998, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã tiến hành điều tra thống kê lại và xây dựng danh sách thú gồm 69 loài (Cao Văn Sung và cs., 1998). Sau năm 2000, tiếp tục có một số đợt nghiên cứu thú ngắn ngày khác của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhưng các kết quả hầu như chưa được công bố.

Danh sách thú gồm 67 loài của Cao Văn Sung và cs. (1998) là danh sách đầy đủ nhất từ trước đến nay của VQG Tam Đảo. Danh sách bao gồm 36 loài thú lớn, 21 loài gặm nhấm, 8 loài dơi, 1 loài ăn sâu bọ và 1 loài nhiều răng. Danh sách cho thấy các nghiên cứu về thú nhỏ như gặm nhấm, dơi,... còn rất hạn chế. Ngoài ra, danh sách cũng bao hàm cả một số loài thú lớn, hiện nay có thể không còn tồn tại ở VQG Tam Đảo do việc săn bắn và sự quấy nhiễu đối với VQG luôn ở mức cao trong nhiều năm qua [8].

Nhằm đánh giá lại hiện trạng của khu hệ thú của VQG Tam Đảo, được sự tài trợ kinh phí của Dự án quản lý VQG Tam Đảo và vùng đệm (GTZ-Việt Nam/TDMP) trong hai năm 2004-2005, chúng tôi đã tiến hành 2 đợt khảo sát thú tại đây. Báo cáo này nhằm giới thiệu một số kết quả của 2 đợt khảo sát này. Các tác giả xin chân thành cảm ơn Dự án GTZ-Việt Nam/TDMP đã tài trợ cho nghiên cứu này và cảm ơn Ban quản lý VQG Tam Đảo đã ủng hộ và nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình nghiên cứu.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cuộc điều tra được tiến hành thành 3 giai đoạn: điều tra phỏng vấn tại các thôn bản, thực hiện vào tháng 12/2004; đã phỏng vấn khoảng 250 người thuộc 11 xã và 5 trạm kiểm lâm. Đợt khảo sát hiện trường trong mùa khô tại 4 khu vực lựa chọn, được tiến hành vào tháng 12/2004 và tháng 1/2005. Đợt khảo sát hiện trường trong mùa mưa tại 4 khu vực lựa chọn, vào tháng 5/2005.

Việc khảo sát thú lớn được thực hiện bằng các phương pháp điều tra theo tuyến để phát hiện thú hoặc các dấu vết hoạt động của thú (dấu chân, phân, tiếng kêu, dấu ăn, hang tổ...). Tổng nỗ lực điều tra thú lớn là 290 giờ khảo sát ngày và 72 giờ khảo sát đêm, với tổng chiều dài các tuyến điều tra khoảng 417 km. Việc khảo sát gặm nhấm bằng phương pháp bẫy bắt (bẫy đập, bẫy lồng), còn việc khảo sát dơi bằng phương pháp đặt lưới mờ (4 chiếc), bẫy thụ cầm (1 chiếc) và quan sát các hang động trong vùng. Nỗ lực điều tra gặm nhấm là 2.826 đêm.bẫy và nỗ lực điều tra dơi là 2.159 giờ.mét.lưới và 300 giờ.bẫy thụ cầm.

Các khu vực khảo sát bao gồm: thượng nguồn suối Trầm - suối Tiên thuộc xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; thượng nguồn suối Ba Luông thuộc xã La Bằng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; thượng nguồn Ngòi Lạnh (Dốc Cáp) thuộc xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc; thượng nguồn suối Tây Thiên - Ao Dứa - đỉnh Thạch Bàn thuộc xã Đạo Trù và xã Đại Đình, huyện Tam Đảo; thị trấn Tam Đảo và các khu vực lân cận thuộc huyện Tam Đảo; thượng nguồn hồ Xạ Hương thuộc xã Minh Quang, huyện Tam Đảo.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả điều tra phỏng vấn thôn bản cho thấy có 8 loài thú lớn có trong các danh sách thú của VQG Tam Đảo năm 1993 của Viện Điều tra Quy hoạch rừng và năm 1998 của Cao Văn Sung và cs. đã không còn gặp ở VQG Tam Đảo từ trên 15 năm nay. Đó là các loài vượn đen tuyền (*Nomascus concolor*), voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), hổ (*Panthera tigris*), báo hoa mai (*Panthera pardus*), báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), sói đỏ (*Cuon alpinus*), cây mực (*Artictis binturong*) và rái cá thường (*Lutra lutra*). Việc phỏng vấn thôn bản cũng cho thấy có 31 loài thú lớn còn đang sinh sống ở VQG Tam Đảo.

Trong hai đợt khảo sát hiện trường, chúng tôi đã ghi nhận được 19 loài thú lớn, nhưng không ghi nhận được dấu hiệu nào về sự còn tồn tại

của 8 loài thú được cho là đã bị tuyệt chủng ở VQG Tam Đảo nói trên. Về thú nhỏ, với 173 mẫu vật thu thập được và những quan sát trực tiếp trên hiện trường, đã xác định được 21 loài, bao gồm 1 loài ăn sâu bọ (*Insectivora*), 2 loài nhiều răng (*Scandentia*) và 18 loài gặm nhấm (*Rodentia*). Về dơi, với 73 mẫu vật thu được, đã xác định được 22 loài thuộc 5 họ và 2 phân họ. Chúng tôi đã lập được danh sách mới của các loài thú của VQG Tam Đảo gồm 77 loài thuộc 24 họ và 8 bộ. Trong đó, bộ Dơi (*Chiroptera*) có số loài cao nhất (25 loài), tiếp đến là các bộ Gặm nhấm (*Rodentia*) - 18 loài, Khỉ hầu (*Primates*) - 5 loài, Guốc chẵn (*Artiodactyla*) - 5 loài, Ăn sâu bọ (*Insectivora*) - 2 loài; Nhiều răng (*Scandentia*) và Tê tê (*Pholidota*) - mỗi bộ 1 loài. Hệ thống phân loại của thú nói chung theo Corbet G. B., J. E. Hill, 1992 [3]; riêng bộ Linh trưởng theo Geissman et al., 2000 [4] và Nadler et al., 2003 [6].

Danh sách các loài thú đã ghi nhận được ở VQG Tam Đảo

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	IUCN RL	SĐ VN	NĐ 48	Tư liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	I. INSECTIVORA	Bộ Ăn sâu bọ				
	1. Soricidae	Họ Chuột chù				
1	<i>Crocidura attenuata</i> Milne-Edwards, 1872	Chuột chù đuôi đen				S
	2. Talpidae	Họ Chuột chũi				
2	<i>Talpa leucura</i> Blyth, 1850	Chuột cù lìa đuôi trắng				S
	II. SCANDENTIA	Bộ Nhiều răng				
	3. Tupaiidae	Họ Đồi				
3	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	Đồi				O
	III. CHIROPTERA	Bộ Dơi				
	4. Pteropodidae	Họ Dơi quả				
4	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	Dơi chó cánh dài				S
5	<i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas, 1891)	Dơi quả núi				L1
6	<i>Megaerops niphanae</i> (Yenbutra & Fenten, 1993)	Dơi quả không đuôi				L1
7	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)	Dơi quả lưỡi dài				S
	5. Emballonuridae	Họ Dơi bao				
8	<i>Taphozous melanopogon</i> Temminck, 1841	Dơi bao đuôi nâu đen				S
	6. Hipposideridae	Họ Dơi nếp mũi				
9	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	Dơi nếp mũi quạ				S
10	<i>H. larvatus</i> (Horsfield, 1823)	Dơi nếp mũi xám				S
11	<i>H. pomona</i> Andersen, 1918	Dơi nếp mũi xinh				S

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	7. Rhinolophidae	Họ Dơi lá mũi				
12	<i>Rhinolophus luctus</i> Temminck, 1835	Dơi lá lớn				L1
13	<i>R. affinis</i> Horsfield, 1823	Dơi lá đuôi				S
14	<i>R. macrotis</i> Blyth, 1844	Dơi lá tai dài				S
15	<i>R. pearsonii</i> (Horsfield, 1851)	Dơi lá pecxôn				S
16	<i>R. pusillus</i> Temminck, 1834	Dơi lá mũi nhỏ				S
	8. Vespertilionidae	Họ Dơi muỗi				
17	<i>Kerivoula hardwickii</i> (Horsfield, 1824)	Dơi muỗi nhẵn				S
18	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872	Dơi ống tai tròn				S
19	<i>M. tubinaris</i> (Scully, 1881)	Dơi mũi ống lông chân				S
20	<i>Myotis annectans</i> (Dobson, 1871)	Dơi tai mặt lông				S
21	<i>M. siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	Dơi tai sọ cao		R		S
22	<i>Myotis</i> sp.	Dơi				S
23	<i>Pipistrellus coromandra</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi nâu				S
24	<i>P. tenuis</i> (Temminck, 1840)	Dơi muỗi nhỏ				S
25	<i>Pipistrellus</i> sp.	Dơi				S
26	<i>Scotomanes ornatus</i> (Blyth, 1851)	Dơi đốm hoa	LRnt			S
27	<i>Scotophilus heathii</i> Horsfield, 1831	Dơi nghệ lớn				S
28	<i>Thainycterus aureocollaris</i> Kock et Storch, 1996	Dơi muỗi cổ vàng				S
	IV. PRIMATES	Bộ Linh trưởng				
	9. Family Loridae	Họ Cu ly				
29	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	Cu ly lớn	DD	V	IB	Re
	10. Cercopithecidae	Họ Khỉ, Voọc				
30	<i>Macaca arctoides</i> (Geofroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	VU	V	IIB	Re
31	<i>M. mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	LRnt		IIB	Re
32	<i>M. assamensis</i> (McClelland, 1839)	Khỉ mốc	VU	V	IIB	Re
33	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	Voọc đen má trắng	VU	V	IB	Re
	V. CARNIVORA	Bộ Ăn thịt				
	11. Canidae	Họ Chó				
34	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	Lửng chó				Sn
	12. Ursidae	Họ Gấu				
35	<i>Ursus thibetanus</i> Cuvier, 1823	Gấu ngựa	VU	E	IB	Re
36	<i>U. malayanus</i> Raffles, 1821	Gấu chó	DD	E	IB	Re
	13. Family Mustelidae	Họ Chồn				
37	<i>Arctonyx collaris</i> Cuvier, 1825	Lửng lợn				Sn
38	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	LRnt	V	IB	Re
39	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng				O
40	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má bắc				S
41	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	Triết bụng vàng				Hu
42	<i>M. strigidorsa</i> Gray, 1853	Triết chỉ lưng	VU			Hu
	14. Viverridae	Họ Cây				
43	<i>Arctogalidia trivirgata</i> (Gray, 1832)	Cây tai trắng		R		Re
44	<i>Hemigalus owstoni</i> (Thomas, 1912)	Cây vằn bắc	VU	V	IIB	Hu, Sn

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	<i>Paguma larvata</i> (Smith, 1827)	Cây vòi móc				Sn
46	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đóm				O, Sn
47	<i>Prionodon pardicolor</i> Hogdson, 1842	Cây gấm		R	IIB	Hu
48	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Cây giông			IIB	Re
49	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	Cây hương			IIB	Re
	15. Herpestidae	Họ Cây lỏn				
50	<i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy, 1818)	Cây lỏn				O
51	<i>H. urva</i> (Hogdson, 1836)	Cây móc cua				Re
	16. Felidae	Họ Mèo				
52	<i>Catopuma temminckii</i> Vigor et Hosfield, 1827	Báo lửa	VU	E	IB	Re, Sn
53	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng			IB	Re, Sn
	VI. ARTIODACTYLA	Bộ Guốc chẵn				
	17. Family Suidae	Họ Lợn				
54	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng				Sn
	18. Tragulidae	Họ Cheo cheo				
55	<i>Tragulus javanicus</i> (Osbeck, 1765)	Cheo cheo nam dương		V	IIB	Re
	19. Cervidae	Họ Hươu Nai				
56	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	Nai				Sn
57	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Hoẵng				Sn
58	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Sơn dương	VU	V	IB	Sn
	VII. PHOLIDOTA	Bộ Tê tê				
	20. Manidae	Họ Tê tê				
59	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng	LRnt	V	IB	Sn, Re
	VIII. RODENTIA	Bộ Gặm nhấm				
	21. Sciuridae	Họ Sóc cây				
60	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)	Sóc đen				O, Hu
61	<i>Callosciurus erythraeus</i> Pallas, 1779	Sóc bụng đỏ				S
62	<i>C. inornatus</i> (Gray, 1867)	Sóc bụng xám				O
63	<i>Dremomys pernyi</i> (Milne-Edwards, 1867)	Sóc má vàng				S
64	<i>D. rufigenis</i> (Blanford, 1878)	Sóc mõm hung				S
65	<i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)	Sóc chuột hải nam				S
	22. Pteromyidae	Họ Sóc bay				
66	<i>Trogopterus pearsonii</i> (Gray, 1842)	Sóc bay lông chân	LRnt	R		O, Hu
	23. Muridae	Họ Chuột				
67	<i>Leopoldamys sabanus</i> (Thomas, 1887)	Chuột núi				S
68	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758	Chuột nhắt nhà				S
69	<i>Niviventer tenaster</i> (Thomas, 1916)	Chuột bụng kem				S

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	<i>N. fulvescens</i> (Gray, 1847)	Chuột hương bé				S
71	<i>Rattus argentiventer</i> (Robinson et Kloss, 1916)	Chuột bụng bạc				S
72	<i>R. remotus</i> (Robinson et Kloss, 1914)	Chuột rừng				S
73	<i>R. rattus</i> (Linnaeus, 1758)	Chuột nhà				S
74	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	Chuột đất lớn				S
75	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Dúi mốc lớn				Hu, Sn
	24. Hystricidae	Họ Nhím				
76	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Đon				Hu, Sn
77	<i>Hystrix brachyura subcristata</i> (Swinhoe, 1871)	Nhím bờm	VU			Sn

Ghi chú: Cột 4: IUCN RL (Danh lục đỏ IUCN, 2004): VU. sẽ nguy cấp; LRnt. nguy cơ thấp/gần bị đe dọa; DD. thiếu số liệu xếp hạng. Cột 5: SĐVN (Sách Đỏ Việt Nam, 2000): E. nguy cấp; V. sẽ nguy cấp; R. hiếm. Cột 6: **NĐ 48** (Nghị định 48/2002/NĐCP): **IB.** nghiêm cấm khai thác sử dụng; **IIB.** khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát. Cột 7: **S.** ghi nhận qua mẫu vật bẫy bắt được, tịch thu từ thợ săn, hoặc nuôi tại một số gia đình vùng đệm; **Sn.** ghi nhận qua các dấu vết thú (dấu chân, hang tổ, phân, tiếng kêu□); **O.** ghi nhận qua quan sát trực tiếp trong thiên nhiên; **Hu.** ghi nhận qua các bộ phận còn lại của các con thú bị địa phương săn bắt; **Re.** ghi nhận qua phỏng vấn nhiều thợ săn trong vùng; **L1.** theo Borissenko và cs., 2003.

Trong 77 loài thú được ghi nhận còn đang sinh sống ở VQG Tam Đảo, có 21 loài quý hiếm, bao gồm 17 loài thú lớn, 2 loài gặm nhấm và 2 loài dơi. Có 16 loài đang bị đe dọa cấp quốc gia [1], 17 loài đang bị đe dọa cấp toàn cầu [5] và 16 loài có tên trong Nghị định 48/2002/NĐCP của Chính phủ [7]. Đây là những loài cần được ưu tiên giám sát bảo tồn.

Trong 21 loài quý hiếm, 9 loài gồm khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), khỉ mốc (*M. assamensis*), khỉ vàng (*M. mullata*), voọc đen má trắng (*Semnopithecus francoisi*), gấu ngựa (*Ursus thibethanus*), gấu chó (*U. malayanus*), cheo cheo nam dương (*Tragulus javanicus*) và tê tê vàng (*Manis pentadactyla*) có số lượng cá thể cực kỳ thấp. Loài triết chỉ lưng (*Mustela strigidorsa*) mới chỉ được phát hiện ở một số ít nơi (Yên Bái, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc), vì vậy sự hiện diện của nó ở VQG Tam Đảo làm tăng thêm hy vọng bảo tồn nó. Các nghiên cứu tiếp theo cần xác định rõ kích thước quần thể của loài này ở VQG Tam Đảo để có giải pháp bảo tồn thích hợp.

Trong quá trình khảo sát hiện trường, không lần nào được quan sát trực tiếp và cũng không ghi nhận được các dấu hiệu tin cậy về sự tồn tại

của các loài linh trưởng ở VQG Tam Đảo, nhưng kết quả phỏng vấn dân địa phương cho thấy có 5 loài linh trưởng vẫn còn sinh sống ở đây (xem bảng). Trong các năm 2004-2005, các thợ săn địa phương vẫn còn quan sát được và bán chết một số cá thể.

Độ phong phú của dơi ở VQG Tam Đảo khá thấp (0,034 mẫu/giờ.mét lưới) so với một số khu bảo tồn khác như VQG Ba Bể (0,125 mẫu/giờ.mét lưới), KBTTN Na Hang (0,123 mẫu/giờ.mét lưới), KBTTN Hữu Liên (0,121 mẫu/giờ.mét lưới); có lẽ do thiếu các hang lớn và sinh cảnh bị quấy nhiễu mạnh. Tuy nhiên, số loài dơi là tương đối cao, tương đương với nhiều KBTTN khác ở Việt Nam và có 2 loài quý hiếm được ghi nhận. Đây là cơ hội tốt cho sự phục hồi của khu hệ dơi ở đây khi các tác động quấy nhiễu sinh cảnh được giảm thiểu.

Hiện nay, mặc dù đã bị khai thác quá mức trong nhiều năm liền, nhưng VQG Tam Đảo vẫn còn giữ được một diện tích liên hoàn rừng trên đất thấp, rừng trên núi thấp và rừng tre lớn nhất miền Bắc Việt Nam. Điều này làm cho VQG Tam Đảo trở thành nơi quan trọng để duy trì một khu hệ thú đa dạng hiếm có ở miền Bắc Việt Nam. Trong quá trình khảo sát, đã xác định

được 5 khu vực cần được ưu tiên bảo tồn, bao gồm khu vực thượng nguồn suối Trâm-suối Tiên, khu vực Tây Thiên-Thạch Bàn-Ao Dứa, khu vực thượng nguồn ngòi Lạnh-đỉnh Tam Đảo Bắc (1950 m), khu vực thượng nguồn hồ Xạ Hương và khu vực lân cận thị trấn Tam Đảo (quan trọng cho bảo tồn đời). Các khu vực này có thảm rừng tốt và là nơi cư trú của hầu hết các loài thú quan trọng của VQG Tam Đảo.

Với khoảng 15.000 người dân cư trú trong vùng đệm, VQG Tam Đảo đang phải đương đầu với áp lực lớn đối với tài nguyên thiên nhiên. Các đe dọa chính hiện nay đối với khu hệ thú bao gồm săn bắt trộm động vật rừng, buôn bán trái phép động vật hoang dã, khai thác trái phép lâm sản trong VQG, cháy rừng và chăn thả gia súc trong VQG.

III. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát đã lập được danh sách của 77 loài thú của VQG Tam Đảo, trong đó có 21 loài quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn. Nhìn chung, mật độ thú ở VQG Tam Đảo thấp; nhiều loài thú lớn có số lượng cá thể cực kỳ thấp, có nguy cơ bị diệt vong nếu không được bảo vệ tốt. VQG Tam Đảo đang đứng trước những áp lực lớn từ phía người dân đối với tài nguyên của Vườn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam, phần động vật.

- Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Bourret R.**, 1942: Les mammiferes de la collection du Laboratoire de Zoologie, L'Ecole superieure de sciences. Not.Trav. Ecole sup. Sc. Univ. Indoch. 1, 144.
 3. **Corbet G. B.** and **Hill J. E.**, 1992: The mammals of the Indomalayan region: A systematic review. Oxford University Press, Oxford.
 4. **Geissmann T. et al.**, 2000: Vietnam Primates Conservation Status Review 2000: Part. Gibbons. FFI-Vietnam Program, Frankfurt Zoological Society.
 5. **IUCN**, 2004: Red list of Threatened species. Website: <http://www.redlist.org>.
 6. **Nadler T. et al.**, 2003: Vietnam Primates Conservation Status Review 2002: Part 2. Leaf monkeys. FFI-Vietnam Program, Frankfurt Zoological Society.
 7. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2002: Sửa đổi, bổ sung danh mục các loài động thực vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị Định 18/HĐBT, ngày 17-1-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục các loài động thực vật hoang dã quý hiếm và quy chế quản lý bảo vệ.
 8. **Tordoff A. W.** và **cs.**, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần 2), tập 1. Hà Nội, Birdlife International Indochina và Bộ NN&PTNT.

RESULTS OF THE SURVEY OF THE MAMMAL FAUNA IN THE TAMDAO NATIONAL PARK, VINHPHUC PROVINCE

NGUYEN XUAN DANG, NGUYEN TRUONG SON, NGUYEN XUAN NGHIA

SUMMARY

Rapid assessments of the mammal fauna in the Tamdao national park (NP) were conducted in December of 2004, January and May of 2005 through village interviews and extensive field investigations. Eight (8) large mammal species were reported to be extirpated from the Tamdao NP. Seventy-four (74) mammal species were recorded to be existing in the Tamdao NP. A new checklist of 77 mammal species belonging to 24 families, 18 orders was compiled. Out of these 77 recorded species, 21 species were of conservation concern, including 16 nationally threatened species, 17 globally threatened species and 16 species enlisted in the Government Decree 48/2002/NDCP. Current threats to mammal fauna in the Tamdao NP were illegal wildlife hunting, wildlife trade, exploitation of forest products, forest fire and domestic cattle raising.

Ngày nhận bài: 7-9-2005